

Tiếng Việt Hồn Việt Lê Thương

Như ta đã thấy, nhiều dân-tộc trên thế-giới phải vay mượn ngôn-ngữ của nước khác để làm ngôn-ngữ cho dân-tộc mình. Trong khi đó Tiếng Việt ta có một giá-trị độc-đáo là ngôn-ngữ chung cho cả một dân-tộc, là thứ tiếng thống-nhất có 80 triệu người nói thuần- túy Tiếng Việt như là ngôn-ngữ chính. Điều hãnh-diện nữa là Tiếng Việt được các nhà ngôn-ngữ-học xếp vào một trong 40 ngôn-ngữ quan-trọng trên thế-giới.

Ưu-điểm khác là Tiếng Việt được viết theo vần ABC, không kém gì các thứ chữ tân- tiến hiện nay. Ta lại đặc-biệt sáng-chế ra năm dấu Sắc, Huyền, Hỏi, Ngã, Nặng để viết được tất cả Tiếng Việt theo âm-điệu trầm bổng của một ngôn-ngữ đơn-âm. Không những phong-phú mà Tiếng Việt còn có âm-điệu uyển-chuyển nên thơ văn dễ phát-triển, nói lên được tất cả những cảnh vật muôn hình vạn trạng, tình-tiết éo-le, tạo được một kho-tàng văn-chương giàu mạnh với nhiều tác-phẩm tuyệt-vời như Đoạn-Trường Tân-Thanh, Cung-Oán Ngâm-Khúc, Chinh-Phụ-Ngâm, Lục-Vân-Tiên...

Khi xưa ta dùng Chữ Hán của người Tàu, nhưng sau đó các cụ ta có sáng-kiến dùng Chữ Nôm để có thể viết các tác-phẩm bằng Việt-Văn cho đến khi ta phát-minh ra chữ Quốc-Ngữ. Nói về Chữ Nôm, từ thế-kỷ thứ 13, Hàn-Thuyên là người đã dùng Chữ Nôm đầu tiên để làm thơ văn bằng Việt-Ngữ. Rồi từ đấy Văn Nôm ngày càng phát-triển và từ thế-kỷ thứ 15 đến thế-kỷ thứ 18 là thời kỳ cực-thịnh của Chữ Nôm. Trong khoảng thời- gian này ta có các tác-phẩm bằng Chữ Nôm như Quốc-Âm Thi-Tập và Gia-Huấn-Ca của Nguyễn-Trãi, rồi đến các truyện Thơ Nôm như Chiêu-Quân Cống-Hồ, truyện Trinh-Thử. Còn Thơ Nôm thì có các tác-giả như Hồ-Quý-Ly, Nguyễn-Biểu, vua Lê-Thánh-Tôn với Viện Hàn-Lâm Tao-Đàn, Nguyễn-Bình-Khiêm với Bạch-Vân Quốc-Ngữ-Thi. Sau đó đến thời-kỳ toàn-thịnh của Văn Nôm với Đào-Duy-Từ, Lê-Quý-Đôn, Nguyễn-Công-Trứ, Bà Đoàn-Thị-Điểm với bản dịch Chinh-Phụ-Ngâm, Nguyễn-Gia-Thiều với Cung-Oán Ngâm-Khúc, Nguyễn-Huy-Tự với Hoa-Tiên-Truyện và Nguyễn-Du với tác-phẩm bất-hủ Đoạn-Trường Tân-Thanh. Rồi đến thế-kỷ thứ 19, còn được gọi là cận-kim thời-đại với những danh-sĩ Thơ Nôm như Nguyễn-Văn-Thành nổi tiếng với bài Tế Trận-Vong Tương- Sĩ, Nguyễn-Đình-Chiều với Lục-Vân-Tiên cùng Nguyễn-Khuyến, Cao-Bá-Quát, Trần- Tế-Xương, Hồ-Xuân-Hương và bà Huyện-Thanh-Quan.

Như đã đề-cập ở trên, Chữ Nôm phỏng theo Chữ Hán là một sáng-kiến để viết các tác-phẩm bằng Việt-Văn cho đến khi có chữ Quốc-Ngữ. Sau khi được phát-minh, chữ Quốc-Ngữ đã chứng tỏ là một phương-tiện hữu-dụng trong việc phổ-biến văn-học, nghệ- thuật, chính-trị, khoa-học, kỹ-thuật v...v... Chữ Quốc-Ngữ còn có ưu-điểm là dễ-dàng đi vào quảng-đại quần-chúng vì nó giản-dị, dễ nhớ, học mau và biết viết mau. Ngoài ra, chữ Quốc-Ngữ được phát-triển mạnh là nhờ ở các phong-trào truyền-bá Quốc-Ngữ cũng như các học-giả, các nhà báo, nhà văn, nhà thơ đua nhau sáng-tác không ngừng.

Văn-chương Tiếng Việt có rất nhiều nét đặc-thù, trong khuôn-khổ bài này, chúng tôi chỉ xin đề-cập đến hai trong những nét đặc-thù đó là thuật ghép chữ và chính-tả.

Tiếng Việt là tiếng đơn-âm, nếu dùng toàn tiếng một thì sẽ rất nghèo-nàn, vì thế các cụ ta và các học-giả đã nghĩ ra cách ghép chữ cho Tiếng Việt được thêm phần phong-phú.

Tiếng Việt có nhiều cách ghép chữ như:

- Ghép Chữ Nho: Phần lớn các chữ ghép của ta do hai Chữ Nho ghép lại thường được gọi là Tiếng Hán-Việt và ta dùng quen thành Tiếng Việt thông-dụng như: độc-lập, tự-do, dân-chủ, hòa-bình, trí-thức, bô-lão, thi-văn, thể-lục...

Tài tình nhất là những chữ kép hoàn-toàn ghép bằng hai Tiếng Việt thuần-túy. Lối này có nhiều cách như:

- Ghép hai chữ mà đứng riêng ra thì không có nghĩa: ví dụ: bâng-khuâng, sỗ-sàng, sặc-sụa, sững-sờ, tầm-tã, thỉnh-thoảng, xập-xệ...

- Ghép một chữ có nghĩa vào một chữ phụ để làm mạnh ý: bực tức, cực khổ, cứng rắn, ồn-ào, tan-tác, thương yêu, xấu hổ, yếu hèn...

- Ghép một chữ vào một chữ khác để làm nhẹ bớt ý: còm cộm, cong cong, đo đo, khen khét, mần mẩn, nhè nhẹ, trắng trắng...

Đặc-biệt nữa là một chữ mà đem ghép với nhiều chữ khác để hàm ý-nghĩa thật mạnh như chữ Trắng: trắng bạch, trắng bệch, trắng bóng, trắng dã, trắng hếu, trắng mồn, trắng muốt, trắng mướt, trắng nõn, trắng ngà, trắng ngần, trắng phau, trắng tinh, trắng toát, trắng-trẻo, trắng xóa..., còn Đỏ thì có: đỏ au, đỏ chét, đỏ choét, đỏ chói, đỏ gay, đỏ lòm, đỏ rực, đỏ tươi, đỏ thắm,...và Vắng thì ta có: vắng bật, vắng lạnh, vắng ngắt, vắng tanh, vắng teo, vắng-vẻ.

Tài hơn nữa, ta đem một chữ rất thường dùng ghép với một chữ khác để cấu-tạo thành không biết bao nhiêu chữ kép với những nghĩa đầy lý thú:

Như một chữ Ăn đem ghép thành: ăn ảnh, ăn bám, ăn bận, ăn bản, ăn bòn, ăn bóc, ăn bớt, ăn cắp, ăn có, ăn cỗ, ăn cơm, ăn cưới, ăn cướp, ăn cháo, ăn chay, ăn chắc, ăn chặn, ăn chệt, ăn chịu, ăn chơi, ăn chùa, ăn chực, ăn dè, ăn đêm, ăn đòn, ăn đứt, ăn dứt, ăn gian, ăn giỗ, ăn hại, ăn hàng, ăn hiếp, ăn kiêng, ăn khao, ăn khem, ăn khín, ăn khớp, ăn lái, ăn lạt, ăn lặn, ăn lời, ăn lương, ăn lường, ăn mày, ăn mặc, ăn mần, ăn mót, ăn mừng, ăn nằm, ăn nói, ăn ngủ, ăn nhậu, ăn nhín, ăn nhíp, ăn nhờ, ăn ở, ăn quit, ăn rơ, ăn sượng, ăn tạp, ăn Tết, ăn tiệc, ăn tiền, ăn thè, ăn thua, ăn trộm, ăn trót, ăn uống, ăn vạ, ăn vãi, ăn vặt, ăn vận, ăn vụng, ăn xài, ăn xén, ăn xin, ăn xối, ăn ý...

Lại cũng với chữ Ăn mà đem ghép làm bốn chữ thành rất nhiều thành-ngữ để mô- tả mọi hoàn-cảnh sinh-hoạt rất phong-phú như: ăn cáng trả vàng, ăn cháo đá bát, ăn chay nằm mộng, ăn chực nằm chờ, ăn dơ ở dáy, ăn dựng ngồi rồi, ăn đấu trả bò, ăn đói mặc rách, ăn gian nói dối, ăn gỏi nằm nhờ, ăn kiêng nằm cũ, ăn miếng trả miếng, ăn ngay nói thẳng, ăn nhờ ở đậu, ăn sung mặc sướng, ăn tục nói phét, ăn thiệt làm dối, ăn trên ngồi trước, ăn trắng mặc trơn, ăn trước trả sau, ăn vóc học quen...

Còn chữ Ở đem ghép với chữ khác ta có: ở ác, ở ẩn, ở cũ, ở bạc, ở chung, ở dơ, ở đậu, ở đợ, ở giá, ở góa, ở không, ở lính, ở mượn, ở ngoài (Tiếng miền Nam có nghĩa là ở ngoài ấy), ở rể, ở riêng, ở tù, ở trần, ở trống (Tiếng miền Nam, có nghĩa là ở trong ấy), ở trường, ở vậy...

- Ghép hai chữ mà thay cho cả một câu: như “cuộc bể dâu”ở, chỉ hai chữ bể dâu mà thay cho cả câu”bãi bể biến thành ruộng dâu” ở(thương hải biến vi tang điền) , như trong Kiều có câu:

Trải qua một cuộc bể dâu,

Những điều trông thấy mà đau-đớn lòng.

Hoặc hai chữ vân cầu trong thành-ngữ thường dùng “bức tranh vân cầu” nói nôm na là bức tranh chó mây. Trong Cung-Oán Ngâm-Khúc ta có câu. “Bức tranh vân cầu vẽ người tang-thương”, ý nói cuộc đời đổi thay mau chóng như đám mây có lúc giống hình con chó rồi chỉ thoáng qua đã tan biến mất.

- Ghép ba tiếng như: Trai tứ-chiêng, gái giang-hồ, anh-hùng rơm, quân-tử Tàu...

Xa hơn nữa, ta còn ghép bốn chữ: léng pha léng phéng, lĩnh ca lĩnh kính, ỡm à ỡm ờ...

Còn Chính-tả là phép viết Tiếng Việt cho đúng. Trong ngôn-ngữ nào cũng có chính-tả nhưng chính-tả trong Tiếng Việt ta lại rất quan-trọng vì Tiếng Việt là tiếng đơn- âm lại có năm dấu Sắc, Huyền, Hỏi, Ngã, Nặng cho nên cùng viết một chữ mà viết sai hoặc đánh dấu sai sẽ biến thành một chữ khác với nghĩa khác hẳn.

Chính-tả Tiếng Việt thường chú trọng ở:

- Dấu Hỏi và dấu Ngã
- Chữ Ǻ và chữ Ǻ
- Chữ O và chữ Ô
- Chữ C và chữ T
- Chữ D và chữ GI
- Chữ I và chữ Y
- Chữ N và chữ NG
- Chữ O và chữ U
- Chữ S và chữ X

Chúng tôi xin đơn-cử một vài thí-dụ về chính-tả trong Tiếng Việt:

- Dấu Hỏi và dấu Ngã: Nếu chữ Nghĩ viết dấu Hỏi thì có nghĩa là nghỉ-ngơi, nghỉ chân, nghỉ hè, nghỉ mát, nghỉ phép, nghỉ tay, nghỉ trưa, nghỉ việc...

Trong văn-chương ta có:

Truyền chân quán khách bộ-hành nghỉ-ngơi.
(Nhị-Độ-Mai)

Trước là thăm bạn sau là nghỉ chân.
(Lục-Vân-Tiên)

Đêm trắng này nghỉ mát phương nao.
(Chinh-Phụ)

Nghỉ cũng còn có nghĩa là hấn, nó, ông ấy, người ấy như trong Kiều nói về gia-thế Vương Ông:
Gia-tư nghỉ cũng thường thường bực trung. (Kiều)

Còn chữ Nghĩ nếu viết dấu Ngã, có nghĩa là suy xét, nghĩ lại, nghĩ-ngợi, nghĩ thẳm, nghĩ vắn-vơ... như:

Sự đời nghĩ cũng nực cười,
Một con cá lội mấy người buông câu,
(Ca-Dao)

Nóng lòng chẳng biết nghĩ sâu,
(Kiều)

Vắt tay nằm nghĩ cơ-trần,
(Cung-Oán)

- Chữ Ǻ và chữ Ǻ: Nếu chữ Nắm viết Ǻ có nghĩa là nắm lấy, nắm cổ, nắm chính- quyền, nắm tay, nắm cơm, nắm xương... như:

Tay cầm bầu rượu nắm nem,
Mãi vui quên hết lời em dặn-dò.
(Ca-Dao)

Nắm xương biết gởi tử-sinh chốn nào.
(Kiều)

Được riêng chữ tiết nắm phần chữ danh.
(Nhị-Độ-Mai)

Hay chữ Nắm viết Ǻ có nghĩa là cây nắm, nắm hương, nắm rơm, nắm đất, nắm mồ...như:

Đời cha đắp nắm, đời con ảm mồ.
(Tục-Ngữ)

Sè sè nắm đất bên đường,

(Kiều)

Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì.

(Cung-Oán)

- Chữ O và chữ Ô: Nếu chữ Thong viết O, có nghĩa là thông-dong, thông-thả... như:

Thong-dong nổi gót thư-trai cùng về. (Kiều)

Tay trần vui chén thong-dong. (Kiều)

Và chữ Thông viết Ô có nghĩa là thông-báo, thông-cáo, thông-cảm, thông-dâm, thông- dịch, thông- dụng, thông-đồng, thông-hành, thông-lệ, thông-minh, thông-suốt, thông-tấn- xã, thông-tin, thông-thái, thông-thạo, thông-thương và cũng có nghĩa là cây thông, rừng thông, đồi thông, thông reo... như:

Đổi trên hại dưới bấy lâu thông-đồng.

(Nhị-Độ-Mai)

Thông-minh vốn sẵn tính trời,

(Kiều)

Lớp cùng thông như đốt buồng gan.

(Cung-Oán)

Nào ai cấm chợ ngăn sông,

Ai cấm chú lái thông-đồng đi buôn.

(Ca-Dao)

- Chữ C và chữ T: Nếu chữ Chúc viết C có nghĩa là chúc mừng, chúc ngôn, chúc Tết, chúc tụng, chúc từ, chúc thọ, chúc thư hay có nghĩa là một đầu nghiêng xuống (đầu cân chúc quá)... như:

Vịnh ca Thiên-bảo, chúc lời Nghiêu-hoa.

(Nhị-Độ-Mai)

Đặt bày hương-án chúc nguyên thần-linh.

(Lục-Vân-Tiên)

Còn chữ Chút viết T có nghĩa là chút đỉnh, chút ít, chút xíu, chút nữa, chớ một chút hay có nghĩa là cháu năm đời (con của người chắt), cây chút-chít... như:

Gọi là chút đỉnh vật thường làm tin.

(Lục-Vân-Tiên)

Gọi là nếm trải mùi trần chút chơi.

(Bích-Câu)

Chút lòng trinh-bạch từ nay xin chừa.

(Kiều)

- Chữ D và chữ GI: Nếu chữ Dương viết D có nghĩa là dương-bản, dương-cầm, dương-cực, dương-gian, dương-thế hay có nghĩa là con dê như linh-dương, sơn-dương hoặc có nghĩa là bề như Thái-Bình-Dương, Đại-Tây-Dương, Ấn-Độ-Dương, và cũng có nghĩa là giống đực, màu xanh... như:

Hay đâu còn sống mà ngồi dương-gian.

(Lục-Vân-Tiên)

Loi thoi bờ liễu mấy cành Dương-quan.

(Kiều)

Còn chữ Giương viết GI có nghĩa là giương buồm, giương cánh, giương dù, giương cờ, giương cao ngọn cờ đấu-tranh, giương cung, giương mắt... như:

Giương cung sắp bắn phượng-hoàng,
Chẳng may lại gặp một đàn chim di.
(Ca-Dao)

Tàu chen mãi đỗ, thuyền giương buồm về.
(Nhị-Độ-Mai)

Quân reo súng nổ cờ giương.
(H. Chữ)

- Chữ I và chữ Y: Nếu chữ Tai viết I có nghĩa là lỗ tai, bông tai, thính tai, vành tai, tai nắm hoặc có nghĩa là tai-nạn, tai-biến, tai-họa, tai-hại, thiên-tai... như:

Ở đây tai vách mạch rừng, (Kiều)
Uổng thay đàn gảy tai trâu,
(Lục-Vân-Tiên)

Có tài mà cậy chi tài,
Chữ tài liền với chữ tai một vần.
(Kiều)

Hay chữ Tay viết Y có nghĩa cánh tay, bàn tay, khuỷu tay, tay lái, tay áo, tay phải, tay trái, tay sai... như:

Tay làm hàm nhai.
(Tục-Ngữ)

Nhà giàu đứt tay bằng ăn mày đỗ ruột.
(Tục-Ngữ)

Xem cơ báo-ứng biết tay trời già.
(Nhị-Độ-Mai)

Tay không chưa dễ tìm vành ám no.
(Kiều)

- Chữ N và chữ NG: Nếu chữ Làn viết không có G nghĩa là làn gió, làn khói, làn mây, làn sóng, làn thu-thủy... như:

Làn thu-thủy, nét xuân-sơn,
(Kiều)

Thói đời giọt nước, làn mây,
(Hoa-Tiên)

Phải cung rày đã sợ làn cây cong.
(Kiều)

Và nếu chữ Làng viết có G, nghĩa là làng-mạc, làng xóm, làng vắng, làng báo, làng chơi hoặc có nghĩa là làng-nhàng (mảnh-khảnh, hơi gầy), mắt làng (mắt trông không rõ)... như:

Phép vua thua lệ làng.
(Tục-Ngữ)

Vừa ăn cướp, vừa la làng.
(Tục-Ngữ)

Văn-chương phú-lục chẳng hay,
Hãy về làng cũ học cày cho xong.
(Ca-Dao)

Mùi phú-quý như làng xa-mã,
Bả vinh-hoa lừa gã công-khanh.
(Cung-Oán)

Dưới trần mấy mặt làng chơi,
(Kiều)

- Chữ O và chữ U: Nếu chữ Cao viết O có nghĩa là ở bên trên, cao-cấp, cao chót vót, cao cờ, cao-cường, cao độ, cao-điểm, cao hứng, cao kế, cao-lương, cao-nguyên, cao-nhã, cao nhòng, cao-siêu, cao-thượng, cao-trào, cao-xạ, cao xanh hoặc có nghĩa là thuốc cao và cũng có nghĩa là sào (một phần mười của mẫu ruộng)... như:

Than rằng lưu-thủy cao-sơn,
Ngày nào nghe đặng tiếng đờn tri-âm.
(Lục-Vân-Tiên)

Miếng cao-lương phong-lưu nhưng lợm.
(Cung-Oán)

Cao cao lầu phụng, xa xa mặt rồng.
(Nhị-Độ-Mai)

Hoặc chữ Cau viết U có nghĩa là cau ăn trầu, cây cau, cau tươi, cau khô, sự tích Trầu Cau hay có nghĩa là cau-có, cau mà... như:

Có trầu mà chẳng có cau,
Làm sao cho đỡ môi nhau thì làm.
(Ca-Dao)

Đêm khuya thiếp mới hỏi chàng,
Cau xanh ăn với trầu vàng xứng chăng?
(Ca-Dao)

Được mùa lúa thì úa mùa cau,
Được mùa cau thì đau mùa lúa.
(Tục-Ngữ)

Cau-có như nhà khó hết ăn.
(Tục-Ngữ)

- Chữ S và chữ X: Nếu chữ Sa viết S có nghĩa là sa-bàn, sa lầy, sa-mạc, sa mù, sa ngã, sa-sầm, sa-sút, sa-thải, sa-trường, châu sa hoặc có nghĩa là một bộ-phận trong khung dệt, một loại hàng dệt thưa hay chim se sẽ... như:

Phượng-hoàng đậu chốn cheo-leo,
Sa-cơ thất-thể phải theo đàn gà.
(Ca-Dao)

Một lời trăn-trọng châu sa mấy hàng.
(Kiều)

Sa-cơ một phút ra người cửu-nguyên.
(Nhị-Độ-Mai)

Còn chữ Xa viết X nghĩa là xa cách, xa gần, xa giá, xa-hoa, xa lánh, xa lia, xa-lộ, xa-xăm, xa-xỉ, xa-xôi, quân-xa, công-xa... như:

Liệu mà xa chạy cao bay,
Ái-ân ta có ngần này mà thôi.
(Kiều)

Tuần-hoàn lẽ ấy chẳng xa.
(Nhị-Độ-Mai)

Lại e non-nước xa-xôi nghìn trùng.
(Lục-Vân-Tiên)

Xa mặt cách lòng.
(Tục-Ngữ)

Bà con xa không bằng láng-giềng gần.
(Tục-Ngữ)

Như ta đã thấy, Tiếng Việt ta đậm-đà, phong-phú và qua hơn bốn ngàn năm văn-hiến, Tiếng Việt đã tạo nên một kho-tàng văn-chương với nhiều tác-phẩm tuyệt-vời. Vì thế, gìn-giữ và bảo-tồn Tiếng Việt là giữ mãi Hồn Việt trong tim và khi mà Hồn Việt ta còn thì Văn-Hóa ta còn, Văn-Hóa ta còn thì Tiếng Việt ta còn, Tiếng Việt ta còn Nước Việt ta còn.

LÊ THƯƠNG

(Virginia, USA)